

**CÔNG TY TNHH H2N VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH H2N VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H2N VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109899787

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30 Ngách 99 Ngõ 354 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914 00 52 53

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <p>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</p> <p>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</p> <p>- Các công việc dưới bề mặt;</p> <p>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</p> <p>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</p> <p>- Thuê cần trục có người điều khiển</p> | 4390 |
| 5.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 6.  | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>(trừ bán buôn dược phẩm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 7.  | <p>Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 8.  | <p>Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 9.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 10. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</p>                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 11. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép (trừ kinh doanh vàng miếng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 12. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669(Chính) |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209        |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311        |
| 19. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường -Khảo sát địa hình: khảo sát địa chất công trình - Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Dịch vụ tư vấn đấu thầu và lập hồ sơ mời thầu - Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, giám sát, thi công về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; Thiết kế, giám sát, thi công hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình - Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình; Thiết kế, giám sát công tác hoàn thiện công trình xây dựng như trát, ốp lát, sơn, lắp đặt cửa, nội thất và các công việc tương tự khác không ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực của công trình | 7110        |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 25. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2410        |

|     |                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>( Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                       | 2420 |
| 27. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                       | 2431 |
| 28. | Đúc kim loại màu<br>( Trừ vàng và kim loại nhà nước cấm)                                                                                                                            | 2432 |
| 29. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                      | 2511 |
| 30. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                          | 2512 |
| 31. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                    | 2591 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                        | 2592 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc; - Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt... | 2599 |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                          | 2610 |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                           | 2620 |
| 36. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                      | 2630 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                  | 2640 |
| 38. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                      | 2651 |
| 39. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                    | 2652 |
| 40. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                      | 2710 |
| 41. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                              | 2720 |
| 42. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                 | 2731 |
| 43. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                              | 2732 |
| 44. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                             | 2733 |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                   | 2740 |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                           | 2750 |
| 47. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                         | 2790 |
| 48. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                      | 2812 |
| 49. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                          | 2813 |
| 50. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                        | 2814 |
| 51. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                           | 2816 |
| 52. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                               | 2818 |
| 53. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                       | 2822 |
| 54. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                              | 2823 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                        | 5210 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                      | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                               | 3311 |
| 59. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                           | 3312 |
| 60. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                               | 3314 |
| 61. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                              | 3320 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                    | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                              | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                             | 4221 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                  | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                   | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                    | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                             | 4291 |
| 69. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                      | 4292 |
| 70. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                | 4293 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật | 4299 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                               | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                    | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                | 4321 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4742 |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM HỒNG TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033090002619

Ngày cấp: 20/06/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trần Hạ, Thị trấn Trần Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trần Hạ, Thị trấn Trần Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội